QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
BAN QLDA CCN ĐỨC HOÀ ĐÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 31 tháng 7 năm 2026

BIỂU 1

DANH SÁCH GÓP VỐN CỦA CÁC NHÀ ĐẦU TƯ ĐỂ ĐẦU TƯ CHỈNH TRANG CỤM CÔNG NGHIỆP ĐỨC HÒA ĐÔNG, HUYỆN ĐỨC HÒA

(Tính đến 31/7/2026)

Đơn giá huy động vốn : 132.863.000.000/795.827,18 m^2 = *166.949,56* **đ/m^2**

ĐVT: đồng

I. CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NẰM TRONG QUY HOẠCH ĐÃ GÓP VỐN ĐỦ									
STT	**Nhà đầu tư**	**Vị trí**	**TBĐ**	**Thửa đất**	**Diện tích đất góp vốn(m^2)**	**Số tiền phải đóng góp (làm tròn)**	**Theo dõi góp vốn**	**Số tiền còn phải nộp**	**Xác nhận góp vốn**
	1	4	2	3	4	5 = 4 x đơn giá	6	7 = 5 - 6	8
I	**ĐƯỜNG SỐ 1 :**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**25.767,14**	**4.301.812.000**	**4.301.812.000**	-	
1	Công ty TNHH Nhựa Sơn Hà, nhựa Tý Giàu	Đường số	26	,719,687,720,	5.888,00	982.999.000	982.999.000	-	1024/QĐTPT-BQLADA.ĐHĐ ngày 16/11/2023
2	Công ty Hưng Thịnh (Anh Toàn) chủ đất **Lý Khải Hà** 0938678318	Đường số 1	26	617	3.610,00	602.688.000	602.688.000	-	1091/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 11/12/2023
3	Cơ sở Gia Thọ		26	618	3.130,00	522.552.000	522.552.000	-	75/QĐTPT-BLQDA.ĐHĐ ngày 10/5/2021
4	Cơ sở Mạnh Hùng	Đường số 1	26	608,635	10.408,14	1.737.634.000	1.737.634.000	-	94/BQLDA.ĐHĐ ngày 29/6/2018; UNC ngày 11/9/2018
5	Ông Tsan Phi Long		26	997	2.731	455.939.000	455.939.000		88/BQLCCN-QĐTPT ngày 18/7/2025
II	**ĐƯỜNG SỐ 2**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**40.993,00**	**6.843.763.000**	**6.843.939.800**	**(176.800)**	
6	Công ty TNHH Hồng Kim Long An	Đường số 2	27	363,350	2.704,00	451.432.000	451.432.000	-	799/QĐTPT-BQLCCN ngày 19/12/225
7	Lý Thuận Kim		27	364, 348	2.715,00	453.268.000	453.268.000	-	BC ngày 06/9/2019
8	Cơ Sở Toàn Nga	Đường số 2	27	351	1.500,00	250.424.000	250.424.000	-	39/BQLDA.ĐHĐ ngày 21/3/2019
9	Công ty TNHH Quốc Hưng Long An	Đường số 2	27	345	3.000,00	500.849.000	500.849.800	(800)	125/BQLDA.ĐHĐ ngày 30/11/2018
10	Công ty TNHH SX&TM Bao bì Lập Tín (Đỗ Trí Cao)	Đường số 2	27	344,346	3.476,00	580.317.000	580.317.000	-	105/BQLDA ngày 05/11/2018
11	Cơ Sở Nguyễn Minh Hải	Đường số 2	27	372,347	2.926,00	488.494.000	488.494.000	-	58/QDTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 24/01/2024
12	Bà Trương Thị Huệ		26	661,681	6.222,00	1.038.760.000	1.038.760.000	-	1003/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 14/44/2024
13	Cơ sở Đầm Sen (Công ty TNHH SXTM Shun Xin thuê)	Đường số 2	26	634	5.367,00	896.018.000	896.018.000	-	85/BQLDA.ĐHĐ ngày 25/5/2018; BN ngày 28/01/2019

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
14	Cơ sở Thuận Lợi	Đường số 2	27	326	2.913,00	486.324.000	486.500.000	(176.000)	58/QDĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 24/01/2024
15	Bà Trần Bích Liên	Đường số 2	27	325,358	2.809,00	468.961.000	468.961.000	-	29/BQLDA.ĐHĐ ngày 14/3/2019
16	Nguyễn Ngọc Quang (Cty TNHH nhựa Đăng Minh thuê)	Đường số 2	27	329	4.396,00	733.910.000	733.910.000	-	459/QĐTPT-BQLCCN ngày 07/5/2026
17	CN Công ty TNHH Liên Minh Phát (Cơ khí Kim Hòa cũ)	Đường số 2	27	328	1.000,00	166.950.000	166.950.000	-	935/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 29/9/2020
18	Ông Vũ Văn Lập (Công ty TNHH SX Lập Đức)	Đường số 2	26	189,313	1.965,00	328.056.000	328.056.000	-	BC ngày 12/06/2020
B	**HỘ CÁ THỂ**				**11.221**	**1.873.342.000**	**1.873.342.000**	**-**	
19	Huỳnh Ứng Liêm (Nguyễn Xuân An)	Đường số 2	27	355, 220	4.847,00	809.205.000	809.205.000	-	769/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 15/8/2023
20	Từ Phước Hải	Đường số 2	27	349,365	4.734,00	790.339.000	790.339.000	-	801/QĐTPT-BQLCCN ngày 19/12/2025
21	Nguyễn Văn Vững và Quách Ngọc Liên		27	384,385	1.254,00	209.355.000	209.355.000	-	378/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 27/4/2021
22	Trần Thị Mỹ Hà		27	218	386,00	64.443.000	64.443.000	-	445/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 08/4/2022
III	**ĐƯỜNG SỐ 3**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**32.422,53**	**5.412.928.000**	**5.412.930.000**	**(2.000)**	
23	Công ty Cổ phần SX TM Vĩnh Phúc	Đường số 3	26	715,746,172	3.505,65	585.267.000	585.267.000	-	513/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 26/5/2023
24	Cơ sở Nguyễn Huỳnh Huy (Công ty TNHH Thép Kỳ Huy)	Đường số 3	26	711,733	1.503,00	250.925.000	250.925.000	-	1220/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 10/11/2021
25	Sín Hỷ Hôn (Công ty TNHH SXTMDV BB nhựa Khởi Hưng)	Đường số 3	26	712,734	1.542,00	257.436.000	257.437.000	(1.000)	714/QĐTPT-BHĐV ngày 23/8/2024
26	Sín Hỷ Hôn (Công ty TNHH SXTMDV BB nhựa Khởi Hưng)	Đường số 3	26	173	3.926,00	655.444.000	655.444.000	-	428/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 28/4/2023
27	Sín Hỷ Hôn (Công ty TNHH SXTMDV BB nhựa Khởi Hưng)		26	215	3.534,00	590.000.000	590.000.000	-	910/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 12/8/2022
28	Sín Hỷ Hôn (Công ty TNHH SXTMDV BB nhựa Khởi Hưng)		26	168,171	1.695,00	282.980.000	282.980.000	-	450/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 14/5/2021
29	Sín Hỷ Hôn (Cơ sở Gia Tường)	Đường số 3	26	633	2.000,00	333.899.000	333.900.000	(1.000)	167/BQLDA.ĐHĐ ngày 28/12/2020
30	Cơ sở Hiệp Thành Ánh Minh	Đường số 3	26	731,717,953	3.486,26	582.030.000	582.030.000	-	1051/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 03/11/2020
31	Cơ sở Hiệp Long	Đường số 3	26	168	4.947,00	825.899.000	825.899.000	-	89/BQLDA.ĐHĐ NGÀY 14/6/2018; UNC ngày 30/01/2020
32	Trần Quốc Long	Đường số 3	26	853	3.077,00	513.704.000	513.704.000	-	742/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 17/8/2020;
33	Cơ sở Tân Liên Thành	Đường số 3	26	849,850	3.206,62	535.344.000	535.344.000	-	134/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 06/3/2025
IV	**ĐƯỜNG SỐ 4**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**107.914,39**	**18.016.261.000**	**18.016.334.711**	**- 73.711**	

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
34	Cơ sở Thành Ngọc (Cơ Sở Châu Thị Táo)	Đường số 4	23	548,578,552	2.601,77	434.364.000	434.364.000	-	249/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 30/3/2020
35	Cơ sở Phạm Văn Hùng	Đường số 4	23	543	1.884,00	314.533.000	314.533.000	-	BC ngày 26/4/2019; BC NGÀY 24/6/2020
36	Cơ sở Phạm Văn Dũng	Đường số 4	23	499	2.000,00	333.899.000	333.899.000	-	BC ngày 02/5/2019; BC ngày 08/8/2019; BC ngày 24/12/2019
37	Cơ sở Phạm Văn Hoàng		22	544	1.000,00	166.950.000	166.950.000		540/QĐTPT-BHĐV ngày 27/6/2024
38	Nguyễn Thị Trúc		27,22	370,371,329	5.223,00	871.978.000	871.978.000	-	1426/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 22/12/2021
39	Đỗ Thị Hòa (Nhà trọ Trường Thủy)	Đường số 4	22	621,662	712,98	119.032.000	119.032.000		34/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 11/01/2024
40	Cơ sở Hải Bằng	Đường số 4	22	583,684	1.300,00	217.034.000	217.034.000		929/QĐTPT-BHĐV ngày 29/10/2024
41	DNTN Hoàng Vương	Đường số 4	22	588	1.491,00	248.922.000	248.922.000	-	657/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 29/7/2020
42	Công ty TNHH MTV Vũ Phong Phát		22	1193	1.509,00	251.927.000	251.927.000	-	
43	Trần Thị Bích (Cty Hoàng Cương Phát (Hoàng Vương))	Đường số 4	22	895	2.000,00	333.899.000	333.899.120	(120)	41/BQLD.ĐHĐ ngày 27/3/2019
44	Trần Khắc Quý (Cty Bích Việt Long An (Hoàng Vương))	Đường số 4	22	894	4.022,00	671.471.000	671.471.000	-	35/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 04/01/2023
45	Công ty TNHH SX TM DV Triển Ngọc	Đường số 4	22	540	5.850,00	976.655.000	976.655.000	-	07/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 03/01/2024
46	Công ty TNHH Huỳnh Kiến Lâm (Cty Tấn Tấn Phát thuê)	Đường số 4	22	463,469,421, 461,462 (thửa mới	5.000,00	834.748.000	834.748.000	-	85/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 24/01/2022; 1293/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngay 23/11/2021
47	Cơ sở Quốc Thái	Đường số 4	22	896	1.480,00	247.085.000	247.086.600	(1.600)	147/BQLDA.ĐHĐ ngày 25/12/2018
48	Cơ sở Lê Hùng Cường (cho Công ty Vĩnh Tân thuê)	*Đường số 4*	22	463,469,700 (thửa mới 724)	3.460,00	577.645.000	577.645.000	-	BC ngày 14/4/2019; 08/5/2019;10/6/2019;18/7/2019;13/01/2020;13/5/2020;10/6/2020
49	DNTN TM SX gia công nhựa Tiến Vinh	Đường số 4	22	719	1.279,00	213.528.000	213.600.000	(72.000)	1205/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 02/11/2022
50	Công ty TNHH Uyên Vy	Đường số 4	22	422,678	4.276,16	713.903.000	713.903.000	-	967/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 07/10/2020
51	Cơ sở Trần Tái Hùng	Đường số 4	22	1046	2.236,30	373.349.000	373.349.000	-	1422/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 21/12/2021
52	Cơ sở Mã Triệu Huy	Đường số 4	22	456	2.998,00	500.515.000	500.515.000	-	1380/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 10/12/2021
53	Công ty TNHH SX TM Tân Toàn Hưng, **Chủ mới: Cơ sở Thuận Thuận Thật**	Đường số 4	22	547	2.704,00	451.432.000	451.432.000	-	1105/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 13/11/2020
54	Cơ sở Nguyễn Thị Việt	Đường số 4	22	413	2.737,00	456.941.000	456.941.000	-	1451/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 28/12/2021

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
55	Nguyễn Thị Ngọc Phương		22	1060	2.046,00	341.579.000	341.579.000	-	109/QĐTPTP-BQLDA,ĐHĐ ngày 28/12/2021
56	Công ty TNHH MTV Diệu Tuấn	Đường số 4	22	637	3.371,00	562.787.000	562.786.991	9	878/QĐTTP-BQLDA.ĐHĐ ngày 11/10/2024
57	Cơ sở Ngân Phát	Đường số 8	22	636	3.000,00	500.849.000	500.849.000	-	271/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 25/3/2021
58	Cơ sở Minh Thanh	Đường số 4	23	602	3.490,00	582.654.000	582.654.000	-	142/BQLDA.ĐHĐ ngày 08/7/2029
59	Cơ sở Diệp Hạnh Nga	Đường số 4	23,27	561,565,780, 352	9.877,00	1.648.961.000	1.648.961.000	-	1070/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 09/11/2020
60	Cơ Sở Ngô Chánh Khèng	Đường số 4	23	613	5.647,04	942.771.000	942.771.000	-	1145/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 26/11/2020
61	Ông Mạch Thành	Đường số 4	22	374,546,570	4.430,00	739.587.000	739.587.000	-	86/BQLD.ĐHĐ ngày 25/5/2018; UNC ngày 11/9/2018
62	Ông Vương Vị Quang	Đường số 4	22,23	1061,3152	4.679,00	781.157.000	781.157.000	-	27/BQLDA.ĐHĐ ngày 12/3/2019
63	Cơ sở Si Cẩm Liên (Anh Sa 0909 808 737)	Đường số 4	23	399,400,447, 448	13.376,00	2.233.117.000	2.233.117.000	-	469/QĐTPT-BQLCCN ngày 14/10/2025
64	Cơ sở SX KD KIM NAMI (bà Dương Tôn cầm)	Đường số 4	23	2795	2.234,14	372.989.000	372.989.000	-	75/QĐTPT-BQLCCN ngày 22/01/2026
B	**HỘ CÁ THỂ**				**60.265,00**	**10.061.215.000**	**10.061.457.000**	**(242.000)**	
65	Nguyễn Thành Trí (Cơ sở Trí Dũng)	Đường số 4	22	519,541	7.094,00	1.184.340.000	1.184.340.000	-	969/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 27/11/2019
66	Nguyễn Thị Thái Phượng (HKD Lam Thiên)	Đường số 4	22	410,411 412	4.240,00	707.866.000	707.866.000	-	BC ngày 28/11/2019
67	Trần Thị Mười (Cty TNHH SP nhựa Gia Đa thuê)	Đường số 4	23	449,3148,31 49	6.221,00	1.038.593.000	1.038.593.000	-	09/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 27/11/2019
68	Trần Chí Vĩ	Đường số 4	23	3157	9.876,00	1.648.794.000	1.648.794.000	-	856/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 13/9/2023
69	Mạch Chương Hoàng, Nguyễn Thị Diễm Trinh	Đường số 4	23, 27	603,29,503,5 29,530,531	18.585,00	3.102.758.000	3.103.000.000	(242.000)	807/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 01/9/2020
70	Nguyễn Thị Kiều Nga (Tên mới Cơ sở Kiều Nga)	Đường số 4	22	1114,416	6.240,00	1.041.765.000	1.041.765.000	-	660/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 30/7/2020
71	Lê Kiến Hoa	Đường số 4	22	724,627	2.109,00	352.097.000	352.097.000	-	1194/QĐTPT-BQLAD.ĐHĐ ngày 15/12/2020
72	Nguyễn Văn Tư		22	1063	1.061,00	177.133.000	177.133.000	-	394/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 17/4/2023; 469/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 12/5/2023
73	Lê Thị Dung	Đường số 4	22	632,658,659	736,00	122.875.000	122.875.000	-	1035/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 16/9/2022
74	La Văn Thông, Phan Văn Tuyên		23	3153	4.103,00	684.994.000	684.994.000	-	708/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 11/8/2020
V	**ĐƯỜNG SỐ 5**								
A	**DOANH NGHIỆP**				**37.189,22**	**6.208.724.000**	**6.208.724.000**	-	
75	Ông Lâm Thuận Hưng		23	397	5.806,00	969.309.000	969.309.000	-	BC ngày 05/10/2020

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
76	Ông Lâm Thuận Hưng	Đường số 1	23	3155	4.022,80	671.605.000	671.605.000	-	160/BQLDA.ĐHĐ ngày 23/7/2019
77	Ông Lâm Thuận Hưng		23	396	4.406,00	735.580.000	735.580.000	-	1134/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 20/11/2020
78	Cơ sở Lưu Vy Phương	Đường số 1	23	398	1.824,00	304.516.000	304.516.000	-	355/QĐTPT-BQLCCN ngày 17/9/2025
79	Công ty TNHH SX-TM-DV Đức Lợi (Thuê của Từ Gia Thiêm)	Đường số 1	23	398,398 (thửa mới 606)	2.854,42	476.544.000	476.544.000	-	382/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 11/5/2020
80	Cơ sở Tô Vây Khìn (Công ty TNHH Hưng Phát thuê)	Đường số 1	22,23	369,398 (1003)	1.500,00	250.424.000	250.424.000	-	22/BQLDA.ĐHĐ ngày 27/02/2019
81	Công ty TNHH bao bì Tân Giai Khánh (Chủ mới Vương Tô Hà, Vương Mẫn Nhi)	Đường số 1	22	369,398	4.988,00	832.744.000	832.744.000	-	23/BQLDA.ĐHĐ ngày 04/3/2019
82	Vương Chí Quang (tên cũ Công ty TNHH Thiên Địa Phát)	Đường số 1	22	336	2.844,00	474.805.000	474.805.000	-	863/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 15/9/2023
83	Cơ sở Phạm Đình Tiến	Đường số 1	22	1042	4.344,00	725.229.000	725.229.000	-	812/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 15/7/2022
84	Cơ sở SX ống nhựa PE - HP Vĩnh Phát	Đường số 1	22	1043	4.600,00	767.968.000	767.968.000	-	695/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 07/8/2020
B	**HỘ CÁ THỂ**				**11.619,50**	**1.939.869.000**	**1.939.871.000**	**(2.000)**	
85	Lê Hoàng Đạt , Huỳnh Ngọc Nhàn		22	418	4.520,50	754.695.000	754.695.000	-	14/BQLDA.ĐHĐ ngày 25/01/2021
86	Cơ sở Lợi Lộc	Đường số 1	23	1002	1.500,00	250.424.000	250.424.000	-	817/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 19/7/2022
87	Lý Văn Lâm		22	3150	1.799,00	300.342.000	300.342.000	-	138/BQLDA.ĐHĐ ngày 19/7/2019
88	Mạch Quốc Thanh	Đường số 1	22	3151	1.800,00	300.509.000	300.510.000	(1.000)	141/BQLAD.ĐHĐ ngày 14/12/2018
89	Nguyễn Ngọc Linh + Lê Thị Hoàng Ngọc		23	3158	2.000,00	333.899.000	333.900.000	(1.000)	1126/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 07/10/2022
VI	**ĐƯỜNG SỐ 6**								
A	**DOANH NGHIỆP**				**5.419,20**	**904.734.000**	**904.734.000**	**-**	
90	Công ty TNHH Thắng Việt	Đường số 6	22	1016	2.124,00	354.601.000	354.601.000	-	79/BQLDA.ĐHĐ ngày 16/5/2018; BC ngày 20/03/2019
91	Cơ sở Nguyễn Quang Hòa (Công ty TNHH TMDV Bùi Nguyễn thuê lại)	Đường số 6	22	1021	1.224,20	204.380.000	204.380.000	-	261/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 09/3/2023
92	Cơ sở Đào Thị Ngọc Anh	Đường số 6	22	1091	2.071,00	345.753.000	345.753.000	-	299/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 29/4/2025
B	**HỘ CÁ THỂ**				**2.159,00**	**360.444.000**	**360.444.000**	**-**	
93	Từ Gia Thiêm (Cơ sở Gia Cường thuê)	Đường số 6	22	1092	2.159,00	360.444.000	360.444.000	-	379/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 27/4/2021
VII	**ĐƯỜNG SỐ 7**								
A	**DOANH NGHIỆP**							-	

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
B	**HỘ CÁ THỂ**				**4.786,00**	**799.020.000**	**799.020.000**	**-**	
94	Từ Đạt Hoa	Đường số 7	23	495	2.452,00	409.360.000	409.360.000	-	381/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 11/5/2020
95	Nguyễn Ngọc Thủy	Đường số 7	23	497	2.334,00	389.660.000	389.660.000	-	1114/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 05/10/2022
VIII	**ĐƯỜNG SỐ 8**								
A	**DOANH NGHIỆP**				**59.490,25**	**9.931.870.000**	**9.932.228.443**	**(358.443)**	
96	Cơ sở Minh Tú	Đường số 8	27	376	1.792,00	299.174.000	299.505.000	(331.000)	707/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 11/8/2020
97	Công ty TNHH SX TM DV Gia Hào	Đường số 8	27	320,65,91,90 ,99,124	16.460,50	2.748.073.000	2.748.073.150	(150)	768/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 24/8/2020
98	Cơ sở Long Hải	Đường số 8	27	63,33,322	5.641,00	941.762.000	941.762.000	-	03/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 03/01/2020
99	Ông La Cẩm Châu	Đường số 8	27	30	2.000,00	333.899.000	333.899.000	-	BC ngày 18/7/2019; 10/12/2019
100	Công ty TNHH Vạn Gia Phát	Đường số 8	23,27	607,1, 710	5.806,00	969.309.000	969.309.000	-	61/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 24/01/2024
101	Cơ sở Nguyễn Dương (Trạm cân)	Đường số 8	23	553	1.729,75	288.781.000	288.792.893	(11.893)	1034/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 29/10/2020
102	Cơ sở Sản xuất sơn Như Ngọc	Đường số 8	27	360	1.500,00	250.424.000	250.424.000	-	41/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 20/01/2025
103	Trần Nhuận Trân	Đường số 8	27	361,362	2.500,00	417.374.000	417.374.000	-	05/BQLDA.ĐHĐ ngày 07/01/2021
104	Cơ sở Kim Huê (Cty TNHH Thiên gia Hân cũ)	Đường số 8	23,27	323, 368	2.428,00	405.354.000	405.369.000	(15.000)	206/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 22/3/2024
105	Cơ sở Ngô Sen	Đường số 8	22	720	4.273,00	713.375.000	713.375.000	-	665/QĐTPT-BHĐV ngày 06/8/2024
106	Cơ sở Nguyễn Văn Mến (Cơ sở Trần Thị Ba)	Đường số 8	27	314,321	15.360,00	2.564.345.000	2.564.345.400	(400)	353/QĐTPT-BQLCCN ngày 07/4/2026
B	**HỘ CÁ THỂ**				**3.646,00**	**608.698.000**	**608.698.000**	**-**	
107	Vàng Thị Kim Loan	Đường số 8	23	500,567	3.646,00	608.698.000	608.698.000	-	698/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 14/6/2022
IX	**ĐƯỜNG SỐ 9**								
A	**DOANH NGHIỆP**				**13.591,77**	**2.269.139.000,00**	**2.269.139.000,00**	**-**	
108	Cơ sở Lý Thành Đạt	Đường số 9	27	342,334	2.002,00	334.233.000	334.233.000	-	BC ngày 19/11/2019;11/02/2020;UNC ngà y 26/8/2020.
109	Cơ sở Lê Trung Chánh	Đường số 9	27,26	753,333	3.914,43	653.512.000	653.512.000	-	1188/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 14/12/2020
110	Cơ sở Nguyễn Văn Út	Đường số 9	27	273,252	2.187,98	365.282.000	365.282.000	-	BC ngày 11/6/2019; 07/8/2019
111	Cơ sở Long Linh	Đường số 9	27	274	5.487,36	916.112.000	916.112.000	-	705/QĐTPT-BQLCCN ngày 16/7/2026

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
B	**HỘ CÁ THỂ**				**4.189,00**	**699.352.000,00**	**699.352.000,00**	-	
112	Mạch Tuấn Vinh(chủ mới Nguyễn Văn Vững)	Đường số 9	26,27	276	4.189,00	699.352.000	699.352.000	-	40/BQLDA.ĐHĐ ngày 25/3/2019
X	**ĐƯỜNG ĐỨC HÒA ĐÔNG**								
A	**DOANH NGHIỆP**				**3.615,00**	**603.523.000**	**603.523.000**	-	
113	Cơ sở Tân Hưng Long	Đường ĐH	22	803,706	3.615,00	603.523.000	603.523.000	-	BC ngày 18/02/2020
B	**HỘ CÁ THỂ**				**510,00**	**85.144.000**	**85.144.000**	-	
114	Nguyễn Thị Ngon		22	905,906	510,00	85.144.000	85.144.000	-	1146/QĐTPT-BHĐV ngày 22/12/2024
Tổng cộng					**424.798,00**	**70.919.838.000**	**70.920.692.954**	**(854.954)**	
Trong đó:		**- Doanh nghiệp:**			**326.402,50**	**54.492.754.000**	**54.493.364.954**	**(610.954)**	
		- Hộ cá thể:			**98.395,50**	**16.427.084.000**	**16.427.328.000**	**(244.000)**	
II. CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NẰM TRONG QUY HOẠCH CHƯA GÓP VỐN ĐỦ									
I	**ĐƯỜNG SỐ 1 :**								
A	**DOANH NGHIỆP:**								
B	**HỘ CÁ THỂ**				-	-	-		
II	**ĐƯỜNG SỐ 2**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**11.054,00**	**1.845.460.000**	**220.000.000**	**1.625.460.000**	
115	Công ty TNHH hai thành viên TMSX và DV Hán Minh	Đường số 2	26	**327**	7.665,00	1.279.668.000	40.000.000	1.239.668.000	260/QĐTPT-BHĐV ngày 11/4/2025
116	Cơ sở Nam Thành	Đường số 2	27	324	3.389,00	565.792.000	180.000.000	385.792.000	344/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 31/3/2026
B	**HỘ CÁ THỂ**				**19.577**	**3.268.371.000**	**775.313.000**	**2.493.058.000**	
117	Lưu Trinh	Đường số 2	27	190,217,216	11.712,00	1.955.313.000	775.313.000	1.180.000.000	629/QĐTPT-BQLCCN ngày 17/6/2026
118	Nguyễn Văn Dứt		26	217	7.865,00	1.313.058.000		1.313.058.000	
III	**ĐƯỜNG SỐ 3**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**8.303,10**	**1.386.200.000**	**340.433.000**	**1.045.767.000**	
119	Cơ sở Việt Hoa (Huỳnh Sơ Sang)	Đường số 3	26	725,752	1.498,20	250.124.000		250.124.000	
120	Sín Hỷ Hôn (Công ty TNHH SXTMDV BB nhựa Khởi Hưng)	Đường số 3	26	713,735	1.684,00	281.143.000		281.143.000	
121	Trần Thị Kim Tuyến (Tỷ Cám thuê)	Đường số 1	26	703,709	2.590,90	432.550.000		432.550.000	
122	Phạm Thị Phương		26	852	1.000,00	166.950.000	85.000.000	81.950.000	1016/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 20/11/2024

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
123	Trần Thị Mốt và Phạm Thị Lan		26	851	1.530,00	255.433.000	255.433.000	-	232/QĐTPT-BQLCCN ngày 06/3/2026
B	**HỘ CÁ THỂ**				**9.490,00**	**1.584.351.000**	**-**	**1.584.351.000**	
124	Nguyễn Văn Dứt		27	160	8.367,00	1.396.867.000		1.396.867.000	
125	Tăng Đệ	Đường số 3	27	159,359	1.123,00	187.484.000		187.484.000	
IV	**ĐƯỜNG SỐ 4**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**21.346,78**	**3.455.986.000**	**650.000.000**	**2.805.986.000**	
126	DNTN TM&SX Trường Thủy	Đường số 4	22	573,520,1024	11.905,00	1.987.535.000	350.000.000	1.637.535.000	181/QĐTPT-BQLCCN ngày 12/02/2026
127	Cơ sở nhựa Lập Phát (Phạm Văn Tạo)	Đường số 4	22	375,812	4.377,28	730.785.000	300.000.000	430.785.000	853/QĐTPT-BHĐV ngày 02/10/2024
128	Cơ sở Tô Vây Khìn	Đường số 4	22	557,414,414	1.529,20	255.299.000		255.299.000	
129	Cơ sở Mai Thành Dũng	Đường số 4	22	613,414,420, 613,416	1.473,80	246.050.000		246.050.000	
130	Nguyễn Thành Đức (Nhà trọ Đạt Nga)	Đường số 4	22	557	1.415,50	236.317.000		236.317.000	
131	Chưa tìm được chủ SD đất	Đường số 4	22	373	646,00				
B	**HỘ CÁ THỂ**				**25.377,71**	**4.236.798.000**	**-**	**4.236.798.000**	
132	Trần Thị Yến Linh	Đường số 4	23	546,445	5.422,70	905.317.000		905.317.000	
133	Huỳnh Thị Tuyết Nga		23	546, 445	12.761,40	2.130.510.000		2.130.510.000	
134	Thang Huê Thái	Đường số 4	23	594,566,593	2.210,00	368.959.000		368.959.000	
135	*Nguyễn Văn Thịnh*	*Đường số 4*	*23*	*289*	467,00	77.965.000		77.965.000	
136	Thiều Quang Trung	Đường số 4	22	373	86,00	14.358.000		14.358.000	
137	*Nguyễn Thị Thu Nga*	*Đường số 4*	*22*	*414*	1.029,00	171.791.000		171.791.000	
138	Nguyễn Minh Tấn	Đường số 4	22	364	1.038,12	173.314.000		173.314.000	
139	Cao Văn Thanh Ngọc Phương	Đường số 4	22	599,631,595, 593	1.012,49	169.035.000		169.035.000	
140	Nguyễn Văn Tư	Đường số 4	23	1062	1.351,00	225.549.000		225.549.000	
V	**ĐƯỜNG SỐ 5**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**4.766**	**795.682.000**	**600.000.000**	**195.682.000**	
141	Cty CP Đại nghiệp Long An (Lê Thị Kim Phương)	Đường số 5	22	580, 1120	4.766,00	795.682.000	600.000.000	195.682.000	289/QĐTPT-BQLCCN ngày 20/3/2026
B	**HỘ CÁ THỂ**				**48.481,50**	**8.093.964.000**	**-**	**8.093.964.000**	

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
142	Lê Hoàng Đạt	Đường số	23	401,3156,611,1071	30.925,60	5.163.015.000		5.163.015.000	
143	Nguyễn Văn Còn	Đường số	22	337,338,365,549	13.368,90	2.231.932.000		2.231.932.000	
144	Nguyễn Văn Dực	Đường số	22	372	1.478,00	246.751.000		246.751.000	
145	Võ Văn Chính	Đường số	22	370,371	2.709,00	452.266.000		452.266.000	
VI	**ĐƯỜNG SỐ 7**								
A	**DOANH NGHIỆP:**								
B	**HỘ CÁ THỂ**				**7.118,04**	**1.188.354.000**	**-**	**1.188.354.000**	
146	Trần Thị Biệp	Đường số	23	404,403,442	7.118,04	1.188.354.000		1.188.354.000	
VII	**ĐƯỜNG SỐ 8**								
A	**DOANH NGHIỆP:**				**82.645,43**	**13.797.619.000**	**10.800.000.000**	**2.997.619.000**	
147	Cơ sở Tâm Nguyên	Đường số	27	62	28.497,00	4.757.562.000	4.100.000.000	657.562.000	34/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 04/01/2023
148	Cơ sở Cao Thị Loan (Cty Gia Thoại thuê Tuyết 0334372072, Ô. Chủ La Cẩm Châu 0988486118)	Đường số	23	534	2.298,00	383.650.000		383.650.000	
149	Công ty TNHH Bùi Văn Ngọ	Đường số	26,27	94,21	51.850,43	8.656.407.000	6.700.000.000	1.956.407.000	738/QĐTPT-BQLCCN ngày 03/8/2026
B	**HỘ CÁ THỂ**				**11.317,00**	**1.415.065.000**	**126.381.000**	**1.288.684.000**	
150	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Đường số	27	161	1.885,00	314.700.000		314.700.000	
151	Nguyễn Thị Thanh Thúy	Đường số	27	330	4.587,00	765.798.000		765.798.000	
152	Ông Khưu Minh (Bà Nguyễn Thị Việt)		27	286	2.004,00	334.567.000	126.381.000	208.186.000	BC ngày 26/02/2024
153	Bà Nguyễn Thị Kim Phượng		27	315,317	2.841,00				
VIII	**ĐƯỜNG SỐ 9**								
A	**DOANH NGHIỆP**								
B	**HỘ CÁ THỂ**				**14.439,93**	**2.410.740.000**	**-**	**2.410.740.000**	
154	Nguyễn Phương Dung	Đường số 9	27	373	6.663,71	1.112.503.000		1.112.503.000	
155	Nguyễn Thị Anh Thư	Đường số 9	27	275	7.776,22	1.298.237.000		1.298.237.000	
IX	**ĐƯỜNG ĐỨC HÒA ĐÔNG**								
A	**DOANH NGHIỆP**				**497,00**	**82.974.000**	**-**	**82.974.000**	
156	Cơ sở Đàm Quốc Cơ	Đường ĐH	22	839,698,838	497,00	82.974.000		82.974.000	
B	**HỘ CÁ THỂ**				**3.026,79**	**505.322.000**	**-**	**505.322.000**	
157	Nguyễn Thị Hiệp	Đường ĐH	22	1055	461,79	77.096.000		77.096.000	
158	Nguyễn Thị Cúc	Đường ĐH	22	1054	394,00	65.778.000		65.778.000	
159	Nguyễn Thị Kim Khánh	Đường ĐH	22	376	854,00	142.575.000		142.575.000	
160	Nguyễn Thị Hồng Thu	Đường ĐH	22	952	1.317,00	219.873.000		219.873.000	

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
Tổng					**267.440**	**44.066.886.000**	**13.512.127.000**	**30.554.759.000**	
Trong đó:	*- Doanh nghiệp:*				*128.612*	*21.363.921.000*	*12.610.433.000*	*8.753.488.000*	
	- Hộ cá thể:				*138.828*	*22.702.965.000*	*901.694.000*	*21.801.271.000*	
CỘNG (I + II)					**692.238,28**	**114.986.724.000**	**84.432.819.954**	**30.553.904.046**	
Trong đó:	*- Doanh nghiệp:*				*455.014,81*	*75.856.675.000*	*67.103.797.954*	*8.752.877.046*	
	- Hộ cá thể:				*237.223,47*	*39.130.049.000*	*17.329.022.000*	*21.801.027.000*	

III. CÁC NHÀ ĐẦU TƯ NẰM NGOÀI RANH QUY HOẠCH VÀ CÓ SỬ DỤNG CHUNG HẠ TẦNG CỦA CỤM

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
I	**ĐƯỜNG SỐ 1 :**								
161	Công ty TNHH SX mực in Thuận Đức	Đường số 1	26	718	1.750,00	292.162.000	292.162.019	(19)	1136/QĐTPT-BHĐV ngày 24/12/2024
162	Bà Nguyễn Thị Kim Thảo	Đường số 1	26	1073,622	2.313,80	270.402.000	270.402.000		817/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 03/9/2020
163	Công ty TNHH MTV Slappy Việt Nam (chủ đất Châu Quảng Văn)	Đường số 1	26	592	3.000,00	500.849.000	500.849.000	-	352/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 07/4/2026
164	Công ty Hồng Thái (chủ đất Ông Lưu Vĩnh Hưng)	Đường số 1	26	605	4.535,00	757.116.000	757.116.000	-	603/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 15/6/2026
165	Đàm Chí Trung (Công ty TNHH MTV SX TM Kiên Lập Long An)	Đường số 1	26	603	1.932,00	322.547.000	110.000.000	212.547.000	283/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 13/3/2023
166	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26	332	4.394,00	733.576.000		733.576.000	
167	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26		721,00	120.371.000		120.371.000	
168	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26		1.523,00	254.264.000		254.264.000	
169	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26		906,00	151.256.000		151.256.000	
170	Công ty TNHH Xuân Sáng	Đường số 1	26	1055, 340	10.992,00	1.835.110.000		1.835.110.000	
171	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26	344	303,00	50.586.000		50.586.000	
172	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26	1	600,00	100.170.000		100.170.000	
173	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26	2	1.591,00	265.617.000		265.617.000	
174	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 1	26	343	8.552,00	1.427.753.000		1.427.753.000	
175	Trương Tuyết Chánh	Đường số 1	26	1070	1.866,00	311.528.000		311.528.000	

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
176	Nguyễn Thị Tuyết Nhung	Đường số 1	26	1069	1.936,00	323.214.000		323.214.000	
177	Công ty TNHH TMDV XNK Trường An LA	Đường số 1	26	1068	1.958,00	326.887.000	70.000.000	256.887.000	495/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 22/4/2022
II	**ĐƯỜNG SỐ 9:**					-		-	
178	Ngô Thị Xìa (Cty TNHH Phú Lộc Long An thuê)		27	378	574,00	95.829.000	95.829.000		1408/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 17/12/2021
179	Lý Khởi Cường		27	382	553,00	92.323.000	92.323.000		198/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 01/3/2021
180	Lại Văn Lâm	Đường số 9	27	369	618,00	103.175.000		103.175.000	
181	Nguyễn Thị Xuân Hương	Đường số 9	27	384	443,00	73.959.000		73.959.000	
182	Nguyễn Thị Xuân Hương	Đường số 9	27	385	456,00	76.129.000		76.129.000	
183	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 9	27		406,00	67.782.000		67.782.000	
184	Cơ sở Hữu Liên (Lâm Chí Tâm)		27	383	872,00	145.580.000	50.000.000	95.580.000	760/QĐTPT-BQLDÁ.ĐHĐ ngày 30/6/2022
185	Xưởng Chị Yến (0902561399)	Đường số 9	27	369	1.196,00	199.672.000		199.672.000	
186	Vũ Thị Bích Thuận		27	386	947,00	158.101.000		158.101.000	
187	Dương Thị Thu Cúc		27	387	501,00	83.642.000	83.642.000	-	800/QĐTPT-BQLCCN ngày 19/12/2025
188	Trần Thị Ngọc Dung	Đường số 9	27	379	583,00	97.332.000		97.332.000	
189	Huỳnh Thị Thanh Nhàn	Đường số 9	27	380	479,00	79.969.000		79.969.000	
III	**ĐƯỜNG SỐ 2**					-		-	
190	Võ Thị Ngọc Hân *(Nhà trọ 469)*	Đường số 2	26	176,175,214	5.817,00	971.146.000	971.146.000	-	648/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 01/7/2021
191	Cơ sở Lê Thanh Long	Đường số 2	26	989	1.307,00	218.203.000	218.203.000		148/BQLDA.ĐHĐ ngày 12/7/2019
192	Cơ sở nhựa Ngọc Khanh	Đường số 2	26	980	1.341,00	223.879.000	223.879.000		1038/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 19/12/2019
193	CN Công ty TNHH Mặt trời Châu Á	Đường số 2	26	1003	2.916,00	486.825.000	486.825.000		BC ngày 27/05/2020; 09/7/2020;18/07/2019
194	Cơ sở bao bì nhựa Long Vân	Đường số 2	26	958	2.010,00	335.569.000	335.569.000		1128/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 18/11/2020
195	Cty TNHH Tân Nguyên Nguyên	Đường số 2	26		30.292,00	5.057.236.000	5.745.068.000		969/QĐTPT-HĐV ngày 04/11/2024
196	Cty TNHH giày Nam Xin	Đường số 2	26		4.120,00	687.832.000			

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
197	Thái Nghị	Đường số 2	26	844	1.231,40	205.582.000	205.582.000	-	269/QĐTPT-BQLCCN ngày 13/3/2026
198	Nguyễn Sỹ Trung (Nhà trọ)	Đường số 2	26	365	760,00	126.882.000	85.000.000	41.882.000	BC ngày 22/10/2020
IV	**ĐƯỜNG SỐ 3**					-		-	
199	Bà Nguyễn Thị Yến Mai (Công ty TNHH Vĩnh Mạo Long An thuê)	Đường số 3	26	110,111,112, 127,129,126	7.414,10	1.237.781.000	1.237.781.000	-	165/QĐTPT-BHĐV ngày 18/3/2025
200	Trần Ích Long	Đường số 3	26	727	1.508,00	251.760.000	251.760.000	-	702/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 10/8/2020
201	Cơ sở Bửu Trang	Đường số 3	26	707, 360	5.116,00	854.114.000	854.114.000		828/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 07/9/2020
202	Cơ sở Vạn Phước Thành		26	994	2.870,00	479.145.000	479.145.000	-	BC ngày 19/11/2019
203	Cơ sở Thành lập		26	993	2.000,00	333.899.000	333.899.000	-	800/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 28/8/2020
204	Cơ sở Trịnh Vinh Phát	Đường số 3	26	781	635,00	106.013.000	106.013.000	-	1002/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 09/12/2019
205	*Nguyễn Thị Đào Và Lê Mậu Hòa (Cơ sở SAGACO)*	Đường số 3	26	125	923,00	154.094.000	154.094.000	-	BC ngày 22/11/2019
206	Ông (Bà) Hứa Chí Cường và Lương Ngọc Hương	Đường số 3	26	790	1.000,00	166.950.000	166.950.000	-	260/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 22/03/2021
207	Cơ sở Tân Vĩ Thành	Đường số 3	26	772	1.200,00	200.339.000	200.339.304	(304)	1225/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 10/11/2021
208	Cơ sở Tân Phúc Vinh	Đường số 3	26	977	1.000,00	166.950.000	166.950.000	-	1226/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 10/11/2021
209	Đặng Thị Hợi (Công ty Sao Việt)	Đường số 3	26	758	2.000,00	333.899.000	333.900.000	(1.000)	216/QĐTPT-BQLDA.ĐHĐ ngày 04/3/2022
210	Công ty TNHH Thái Vinh Tâm	Đường số 3	26	759	980,60	163.711.000	163.711.000	-	290/QĐTPT-BQLCCN ngày 13/3/2026
211	Trương Tô Hà	Đường số 3	26	714	3.000,00	500.849.000		500.849.000	
212	Cơ Sở Vĩnh Đạt		26	115	3.000,00	500.849.000		500.849.000	
V	**ĐƯỜNG SỐ 5:**					-		-	
213	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 5	22	748	110,00	18.364.000		18.364.000	
214	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 5	22	900	822,00	137.233.000		137.233.000	
215	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 5	22	933	300,00	50.085.000		50.085.000	
216	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 5	22	327	755,00	126.047.000		126.047.000	
217	*Chưa tìm được chủ SD đất*	Đường số 5	22		541,00	90.320.000		90.320.000	
218	Nguyễn Thị Nhì	Đường số 5	28	328	3.741,00	624.558.000		624.558.000	

STT	Nhà đầu tư	Vị trí	TBĐ	Thửa đất	Diện tích đất góp vốn(m^2)	Số tiền phải đóng góp (làm tròn)	Theo dõi góp vốn	Số tiền còn phải nộp	Xác nhận góp vốn
219	Cơ sở Tân Ngọc Quí (Nguyễn Thị Thuý Đào)	Đường số 5	22	330 (955)	2.182,00	364.284.000	364.284.000	-	802/QĐTPT-BQLCCN ngày 19/12/2025
220	Mã Triệu Huy	Đường số 5	22	852	1.451,00	242.244.000		242.244.000	
221	Trần Thị Thanh Tâm	Đường số 5	22	854	2.176,00	363.282.000		363.282.000	
222	Nguyễn Văn Cư	Đường số 5	22	230	38.727,00	3.300.000.000	3.300.000.000		267/QĐTPT-BQLCCN ngày 21/8/2025
223	Trần Thị Mỹ Nga	Đường số 5	22	862-572	5.436,00	907.538.000		907.538.000	
224	Cơ sở SX nhựa Trần Hoàng	Đường số 5	22	572-573-580	2.875,00	479.980.000		479.980.000	
Cộng (III)					**198.058**	**29.784.343.000**	**18.706.535.323**	**11.077.807.677**	
225	Công ty TNHH Hải Sơn					1.000.000.000	1.000.000.000		515/QĐTPT-BHĐV ngày 19/6/2024
226	Công ty TNHH BĐS Thịnh Định					1.067.041.000	1.067.041.000		334/QĐTPT-BQLCCN ngày 01/4/2026
TỔNG CỘNG (I+II + III + Hải Sơn + Thịnh Định)					**890.296**	**146.838.108.000**	**105.206.396.277**	**41.631.711.723**	
IV. HOÀN TRẢ TIỀN GÓP VỐN DO ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH ĐẤT									
227	Chung Nhạc Luân					68.783.000	68.783.000		715/QĐTPT.BHĐV ngày 23/8/2024
228	Ông Nguyễn văn Cư					2.231.055.000	2.231.055.000		267/QĐTPT-BQLCCN ngày 21/8/2025
TỔNG TIỀN HUY ĐỘNG - TIỀN HOÀN TRẢ CHÊNH LỆCH DIỆN TÍCH						**144.538.270.000**	**102.906.558.277**	**41.631.711.723**	

LẬP BIỂU

Kiều Ngọc Thùy

TRƯỞNG BAN

QUỸ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TỈNH ĐỒNG NAI
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHỈNH TRANG CCN ĐỨC HÒA ĐÔNG

Lục Văn Cống